

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / 2025 của UBND xã)

Đvt: 1.000đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																					
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và công tác quy hoạch	Trong đó		Chi thường xuyên															Chi tạo nguồn thực hiện chính sách tiền lương	Dự phòng chi	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn thực hiện cải tiến lương
				Chi đầu tư XDCB	Chi quy hoạch	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi sự nghiệp										Kinh phí quốc phòng địa phương	Kinh phí an ninh trật tự địa phương	Chi khác				
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp kinh tế (Nông, lâm, thủy lợi, KTTC, SNGT và SN khác)	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp đảm bảo xã hội							
	Tổng cộng	125.442.000	42.726.906	41.823.906	903.000	22.636.735	33.772.397	190.581	8.836.387	-	-	2.557.720	760.000	510.000	120.000	7.372.696	1.659.989	1.156.035	1.561.865	574.689	1.006.000	1.129.665	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	4.917.564	-			4.917.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.300	
1.1	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	1.499.177				1.499.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.464.724				1.464.724																	
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	34.452				34.452																	
1.2	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm	3.418.387				3.418.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.300	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	2.520.597				2.520.597																22.300	
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	-																					
+	Chi hoạt động chung của khối	80.000				80.000																	
+	Chi phục vụ Đại hội Đảng	565.000				565.000																	
-	Quỹ tiền thưởng (18)	252.790				252.790																	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	10.711.486	-			7.783.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.659.989	1.156.035	111.567	-	-	20.500	
2.1	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	6.823.582				5.013.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.060.626	637.914	111.567	-	-	-	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	6.453.888				4.980.759											1.045.626	427.503					
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	369.694				32.716											15.000	210.411	111.567				
2.2	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm	3.887.904				2.770.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	599.363	518.121	-	-	-	20.500	
-	Dự toán chi thường xuyên (13):	2.882.068				2.103.920											333.576	444.572				20.500	
+	Quản lý hành chính	2.103.920				2.103.920																17.200	
+	Quốc phòng địa phương	333.576															333.576					3.300	
+	An ninh trật tự địa phương	444.572																444.572					
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	774.236				470.000											230.687	73.549					
+	Chi hoạt động chung của xã (HDND&UBND)	270.000				270.000																	
+	Tiền điện, nước của nhà văn hóa thôn, làng, nghĩa trang	200.000				200.000																	
+	Quốc phòng địa phương	230.687															230.687						
+	An ninh trật tự địa phương	73.549																73.549					
-	Quỹ tiền thưởng (18)	231.600				196.500											35.100						
+	Quản lý hành chính	196.500				196.500																	
+	Quốc phòng địa phương	35.100															35.100						
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.673.251	-			3.673.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.800	
3.1	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	2.172.278				2.172.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	2.167.158				2.167.158																	
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	5.120				5.120																	
3.2	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm	1.500.973				1.500.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.800	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.354.013				1.354.013																15.800	
-	Dự toán chi không thường xuyên (12):	20.000				20.000																	
+	Chi hoạt động chung của khối	20.000				20.000																	
-	Quỹ tiền thưởng (18)	126.960				126.960																	
4	Phòng Kinh tế xã	11.557.714	-	-	-	1.157.607	-	-	7.842.387	-	-	2.557.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	302.360	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																				
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và công tác quy hoạch	Trong đó		Chi thường xuyên														Chi tạo nguồn thực hiện chính sách tiền lương	Dự phòng chi	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương
				Chi đầu tư XDCB	Chi quy hoạch	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi sự nghiệp										Kinh phí quốc phòng địa phương	Kinh phí an ninh trật tự địa phương	Chi khác			
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp kinh tế (Nông, lâm, thủy lợi, KTTT, SNGT và SN khác)	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp đảm bảo xã hội						
4.1	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	718.614				-	-	-	662.430	-	-	56.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	86.394							86.394													
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	632.220							576.036			56.184										
4.2	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm	10.839.100	-	-	-	1.157.607	-	-	7.179.957	-	-	2.501.536	-	-	-	-	-	-	-	-	302.360	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.002.097				1.002.097															11.700	
	Trong đó: Chi tiền điện, nước, TTLL tháng 6 của 3 xã trước hợp nhất đơn vị hành chính xã	35.000				35.000																
-	Dự toán chi không thường xuyên (12):	9.696.493	-	-	-	15.000	-	-	7.179.957	-	-	2.501.536	-	-	-	-	-	-	-	-	290.660	
+	Sự nghiệp nông,lâm nghiệp, thủy lợi	3.983.354							3.983.354													
+	Sự nghiệp giao thông	90.000							90.000													
+	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	400.000							400.000													
+	Sự nghiệp kinh tế khác	2.706.603							2.706.603													
+	Chi sự nghiệp môi trường theo phân cấp và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.501.536										2.501.536										
+	Hội đồng định giá tổ tụng hình sự , hỗ trợ công tác QTNSNN, kỹ hợp đồng và nghiệm thu thanh lý quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí, hỗ trợ công tác lập bộ thu quỹ đất công ích	15.000				15.000																
-	Quỹ tiền thưởng (18)	140.510				140.510																
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.780.859	-			1.210.183	-	80.527	-	-	-	-	760.000	510.000	120.000	7.073.149	-	-	27.000	-	-	11.200
5.1	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	2.745.392				-	-	80.527	-	-	-	-	377.096	252.576	58.044	1.977.149	-	-	-	-	-	-
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	336.684											137.274	153.866	45.544							
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	2.408.708						80.527					239.822	98.710	12.500	1.977.149						
5.2	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm	7.035.467				1.210.183	-	-	-	-	-	-	382.904	257.424	61.956	5.096.000	-	-	27.000	-	-	11.200
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.120.070				864.863	-	-	-	-	-	-	159.977	95.230	-	-	-	-	-	-		11.200
+	Quản lý hành chính	864.863				864.863																
+	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	159.977											159.977									
+	Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình, thông tấn	95.230												95.230								
+	Sự nghiệp thể dục thể thao	-																				
-	Dự toán chi không thường xuyên (12):	5.805.077				235.000	-	-	-	-	-	-	222.927	162.194	61.956	5.096.000	-	-	27.000	-	-	
+	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	222.927											222.927									
+	Sự nghiệp thể dục thể thao	61.956													61.956							
+	Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình, thông tấn	162.194												162.194								
+	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.635.000														4.635.000						
+	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	162.000														162.000						
+	Hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	249.000																				
+	Chi thanh dịch vụ chi trả kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội	50.000														50.000						

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																				
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và công tác quy hoạch	Trong đó		Chi thường xuyên														Chi tạo nguồn thực hiện chính sách tiền lương	Dự phòng chi	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương
				Chi đầu tư XDCB	Chi quy hoạch	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi sự nghiệp										Kinh phí quốc phòng địa phương	Kinh phí an ninh trật tự địa phương	Chi khác			
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp kinh tế (Nông, lâm, thủy lợi, KTTT, SNGT và SN khác)	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp đảm bảo xã hội						
+	Hỗ trợ sử dụng nước sạch cho đồng bào DTTS	27.000																27.000				
+	Chi phục vụ Đại hội Đảng	235.000				235.000																
-	Quỹ tiền thưởng (18)	110.320				110.320																
6	Trung Tâm dịch vụ hành chính công	544.281	-			544.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.600	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	465.461				465.461															6.600	
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)																					
-	Quỹ tiền thưởng (18)	78.820				78.820																
7	Trường Mầm non Bình Tường	1.923.790	-				1.923.790														41.500	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.756.897					1.756.897															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	20.124					20.124															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	146.769					146.769															
8	Trường Mầm non Tây Phú	1.965.555	-				1.965.555														28.300	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.796.770					1.796.770															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	1.727					1.727															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	167.058					167.058															
9	Trường Mầm non Vĩnh An	1.324.110	-				1.324.110														18.362	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	1.002.922					1.002.922															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	216.605					216.605															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	104.583					104.583															
10	Trường TH Bình Tường	5.795.516	-				5.795.516														93.800	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	5.216.026					5.216.026															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	135.881					135.881															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	443.609					443.609															
11	Trường TH Tây Phú	6.052.562	-				6.052.562														93.800	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	5.558.970					5.558.970															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	15.847					15.847															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	477.745					477.745															
12	Trường TH Vĩnh An	3.008.585	-				3.008.585														31.500	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	2.548.405					2.548.405															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	210.177					210.177															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	250.003					250.003															
13	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	3.291.078	-				3.291.078														58.600	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	2.981.222					2.981.222															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	21.431					21.431															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	288.425					288.425															
14	Trường THCS Tây Phú	4.530.280	-				4.530.280														66.000	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	4.120.687					4.120.687															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	18.769					18.769															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	390.824					390.824															
15	Trường PTDT bán trú THCS Tây Sơn	5.595.329	-				5.595.329														41.100	
-	Dự toán chi thường xuyên (13)	4.731.671					4.731.671															
-	Dự toán chi không thường xuyên (12)	445.660					445.660															
-	Quỹ tiền thưởng (18)	417.998					417.998															
16	Giao UBND xã thực hiện phân bổ dự toán chi tiết theo quy định	6.843.135	-			3.349.955	285.592	110.054	800.000							299.547		1.423.298	574.689		277.943	
17	HTXNN DV tổng hợp Bình Tường	150.179	-						150.179													
18	HTXNN - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Vĩnh An	5.587							5.587													
19	HTX dịch vụ thương mại nông nghiệp Tây Phú	38.234							38.234													
20	Dự phòng chi	1.006.000	-																1.006.000			